

KHÁCH HÀNG:

Tiêu đề tit

Tiêu đề trên BCBGD và các Báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8

Địa chỉ:

Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại:

Tel: (84-4) 35 543 197 Fax: (84-4) 35 543 197

Header Báo cáo:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kỳ kế toán

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Ngày kết thúc:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

30/06/2014

Nơi lập báo cáo:

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2014

Ngày lập báo cáo

tại ngày 25 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

Vũ Duy Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Người lập

Nguyễn Thị Việt Hoa

Ngày tháng trên Báo cáo BGD

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên:

Ngô Bá Duy

Chứng chỉ Kiểm toán viên số:

Kỳ này:

30/06/2014

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Kỳ trước:

01/01/2014

đến 30/06/2013

Ngày các bảng biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008 thì vốn điều lệ của Công ty là **19.568.000.000 đồng** (*Mười chín tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (*Mười nghìn đồng*)

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp xây lắp số 1
- Xí nghiệp xây lắp số 2
- Xí nghiệp xây lắp số 4
- Xí nghiệp xây lắp số 6
- Xí nghiệp xây lắp số 8
- Xí nghiệp xây lắp số 9
- Đội xây lắp tổng hợp số 1
- Đội xây lắp tổng hợp số 2
- Đội xây lắp tổng hợp số 3
- Đội xây lắp tổng hợp số 4
- Đội xây lắp tổng hợp số 5
- Đội xây lắp tổng hợp số 6
- Đội xây lắp tổng hợp số 8

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản;
- Tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước;
- Quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cấu kiện bê tông;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở;
- Trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch
Ông Hoàng Biên Cương	Ủy viên
Ông Ngô Bá Mật	Ủy viên
Ông Vũ Duy Hậu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Viễn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lập tại ngày 25 tháng 07 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh phần IV của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118,828,486,665	102,723,741,106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,707,837,213	6,135,450,346
1. Tiền	111	V.1	4,707,837,213	6,135,450,346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,555,389,599	65,638,881,681
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	19,391,427,058	32,395,473,860
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VIII.2.2	73,605,248,498	32,605,820,029
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	558,714,043	637,587,792
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,236,980,681	30,908,824,988
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	20,236,980,681	30,908,824,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328,279,172	40,584,091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71,468,939	40,584,091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		247,164,733	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	9,645,500	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,707,442,912	13,143,439,551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,314,057,475	1,394,490,021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	1,314,057,475	1,394,490,021
- Nguyên giá	222		2,803,869,824	3,097,869,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,489,812,349)	(1,703,379,803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		600,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,793,385,437	10,148,949,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10,793,385,437	10,148,949,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132,535,929,577	115,867,180,657
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107,963,109,690	90,370,928,143
I. Nợ ngắn hạn	310		104,633,411,107	86,862,931,692
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	1,100,550,000	3,976,828,200
2. Phải trả người bán	312	V.III.2.4	247,398,000	12,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313	V.III.2.5	12,730,274,797	9,412,006,862
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.8.	447,544,609	2,446,931,565

CÔNG TY:

Báo cáo tài chính

Địa chỉ:

Quý ... năm tài chính

Tel: Fax:

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.9.	16,307,628,514	298,850,041
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.2.4	70,105,438,708	67,444,603,615
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	VIII.2.5		-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.	3,401,019,184	3,016,042,453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		293,557,295	255,668,956
II. Nợ dài hạn	330		3,329,698,583	3,507,996,451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.2.7	3,329,698,583	3,507,996,451
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11.	24,572,819,887	25,496,252,514
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,572,819,887	25,496,252,514
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19,568,000,000	19,568,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		921,520,000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(921,520,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,204,109,763	2,629,452,724
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		535,968,429	513,832,779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		327,518,095	847,743,411
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132,535,929,577	115,867,180,657
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

- -

CÔNG TY: _____

Địa chỉ: _____

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12.	35,839,777,234	21,284,328,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,839,777,234	21,284,328,142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13.	34,561,069,870	19,580,125,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,278,707,364	1,704,202,753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	100,146,859	103,475,551
7. Chi phí tài chính	22	VI.15.	13,421,579	274,699,624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,421,579	274,699,624
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	1,176,232,507	957,470,991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189,200,137	575,507,689
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.9	92,629,630	
12. Chi phí khác	32	VIII.2.10	99,769,630	60,292,036
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(7,140,000)	(60,292,036)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		182,060,137	515,215,653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16.	41,624,030	143,876,922
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140,436,107	371,338,731
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.18.	73	190

CÔNG TY: _____
Địa chỉ: _____
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Yết mứ 6 tháng đầu năm(Năy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	54,382,934,757.00	28,337,290,617.00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02	(49,717,425,152.00)	(37,972,816,588.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(764,977,195.00)	(644,837,826.00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(105,003,871.00)	(276,633,041.00)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(708,885,402.00)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	526,564,357.00	1,930,943,951.00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,264,689,286.00)	(2,277,982,795.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,348,518,208.00	(10,904,035,682.00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài s	21		(66,363,636.00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(500,000,000.00)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600,000,000.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100,146,859.00	60,751,763.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100,146,859.00	(1,105,611,873.00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại đ	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,470,000,000.00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,876,278,200.00)	(5,797,667,000.00)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79,675,944.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,876,278,200.00)	592,657,056.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,427,613,133.00)	(11,416,990,499.00)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,135,450,346.00	12,006,969,717.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,707,837,213.00	589,979,218.00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236902 thay đổi lần 5 ngày 28/06/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là **17.000.000.000 đồng** (Mười Bảy tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp xây lắp số 1
- Xí nghiệp xây lắp số 2
- Xí nghiệp xây lắp số 4
- Xí nghiệp xây lắp số 6
- Xí nghiệp xây lắp số 8
- Xí nghiệp xây lắp số 9
- Đội xây lắp tổng hợp số 1
- Đội xây lắp tổng hợp số 2
- Đội xây lắp tổng hợp số 3
- Đội xây lắp tổng hợp số 4
- Đội xây lắp tổng hợp số 5
- Đội xây lắp tổng hợp số 6
- Đội xây lắp tổng hợp số 8

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản;
- Tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước;
- Quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cấu kiện bê tông;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở;
- Trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 35 543 197 Fax: (84-4) 35 543 197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

4.2 Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí phát sinh chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí các dự án xây dựng dựng được xác định theo tỷ lệ khoán trên hợp đồng giao khoán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu hoạt động xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có kết quả, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên xét đoán của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán của khách hàng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp, các công trình sau khi nghiệm thu A - B thông thường các chủ đầu tư đợi có quyết toán giá trị công trình hoặc xét đoán không có khả năng bị cắt giảm giá trị quyết toán thì mới quyết định thanh toán cho nhà thầu. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng khách hàng cụ thể, Ban Giám đốc sẽ xem xét việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với doanh thu xây lắp xây lắp và dịch vụ cho thuê nhà.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
<i>Tiền mặt</i>	64,604,688	38,660,072		
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	4,643,232,525	6,096,790,274		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hồ Tùng Mậu	3,097,394	149,203,253		
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu	1,000,000	1,000,000		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	1,274,569	1,513,214		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,000,000	2,000,000		
Ngân hàng NN và PTNN Thăng Long	3,664,857	3,664,857		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Sở giao dịch	4,555,651,932	5,884,428,608		
Ngân Hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1,000,000	1,000,000		
NH TMCP Công thương VN - CN Hà Tây	29,134,455	-		
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	46,409,318	53,980,342		
Tổng cộng	4,707,837,213	6,135,450,346		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Công ty Cổ phần Xây lắp giao thông công chính	500,000,000	500,000,000		
Công ty Cổ phần An Đạt	44,383,562	135,616,538		
Các đối tượng khác	14,330,481	1,971,254		
Tổng cộng	558,714,043	637,587,792		
3. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014		
	VND	VND		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,236,980,681	30,908,824,988		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20,236,980,681	30,908,824,988		
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
	Tăng	Giảm	Tăng	
Nguyên giá			Tổng cộng	
Số dư ngày 01/01/2014	1,418,827,242	721,048,908	957,993,674	3,097,869,824
Mua trong kỳ	-	116,000,000	-	116,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(410,000,000)	(410,000,000)
Số dư ngày 30/06/2014	1,418,827,242	837,048,908	547,993,674	2,803,869,824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2014	357,736,384	519,829,639	825,813,780	1,703,379,803
Khấu hao trong kỳ	28,376,544	65,108,912	10,317,460	103,802,916
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(317,370,370)	(317,370,370)
Số dư ngày 30/06/2014	386,112,928	584,938,551	518,760,870	1,489,812,349

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2014	1,061,090,858	201,219,269	132,179,894	1,394,490,021
Tại ngày 30/06/2014	1,032,714,314	252,110,357	29,232,804	1,314,057,475

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/04/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,600,000,000		1,600,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần An Đạt		1,000,000,000		1,000,000,000
Tổng cộng		1,600,000,000		1,600,000,000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6,396,891,830	6,569,780,798
Lợi thuế kinh doanh	978,400,000	978,400,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,418,093,607	2,600,768,732
Tổng cộng	10,793,385,437	10,148,949,530

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,100,550,000	3,976,828,200
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN (1)	-	2,191,278,200
Vay cá nhân (2)	1,100,550,000	1,785,550,000
Tổng cộng	1,100,550,000	3,976,828,200

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01.459.2013/HĐTDNHHM ngày 10/06/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức; Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản và cam kết chuyển tối đa doanh thu về tài khoản của doanh nghiệp mở tại Chi nhánh...; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất cho vay 0%/tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2014
Thuế GTGT đầu ra	1,405,675,563	373,452,916	1,379,887,787	399,240,692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	699,164,935	41,624,030	708,885,402	31,903,563
Thuế thu nhập cá nhân	16,400,354			16,400,354
Các loại thuế khác	325,690,713	(322,690,713)	3,000,000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,446,931,565			447,544,609

10. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	207,267,749	298,850,041
Trích trước chi phí công trình Đường và tổ chức GT thoát nước chiếu sáng - Bộ Công An	242,752,026	-
Trích trước chi phí công trình Cải tạo xây dựng Trường mầm non Yên Sở	10,945,857,965	-
Trích trước chi phí công trình Cải tạo nâng cấp cụm đường ngõ P. Định Công	4,911,750,774	-
Tổng cộng	16,307,628,514	298,850,041

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	664,609,400	477,777,792
Phải trả về cổ phần hóa	1,116,402,583	1,156,678,196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,620,007,201	1,381,586,465
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>1,116,402,583</i>	<i>1,156,678,196</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>503,604,618</i>	<i>224,908,269</i>
Tổng cộng	3,401,019,184	3,016,042,453

0
0
0

-
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

0
0
0-
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000	17,000,000,000
Vốn góp đầu năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp cuối năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1,242,279,813

12.4 Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	181,300	-
- Cổ phiếu phổ thông	181,300	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,775,500	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,775,500	1,956,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	34,147,214,127	19,337,629,361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,692,563,107	1,946,698,781
Tổng cộng	35,839,777,234	21,284,328,142

14. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	33,675,802,262	18,737,817,953
Giá vốn cung cấp dịch vụ	885,267,608	842,307,436
Tổng cộng	34,561,069,870	19,580,125,389

0
0
0-
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

15. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	11,379,735	6,818,017
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88,767,124	96,657,534
Tổng cộng	100,146,859	103,475,551
16. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	13,421,579	274,699,624
Tổng cộng	13,421,579	274,699,624
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7,140,000	60,292,036
<i>Chi phí nộp phạt</i>	<i>7,140,000</i>	<i>60,292,036</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,140,000	60,292,036
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1,570,800	15,073,009
18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	1,360,694,202	1,250,820,711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,833,501,930	117,653,025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,856,503,003	13,250,871,429
Chi phí khác bằng tiền	885,267,608	762,589,473
Tổng cộng	19,935,966,743	15,381,934,638
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,928,754	1,956,800
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

20. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
Phải thu khách hàng và phải thu khác	0	0
Các khoản đầu tư	0	0
Tổng cộng	0	0
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	0	0
Phải trả người bán và phải trả khác	0	0
Chi phí phải trả	0	0
Tổng cộng	0	0

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-
Các khoản đầu tư	-	-	-
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-
Các khoản đầu tư	-	-	-

VIII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Mua hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Việt Nam	Cổ đông	986,337,143	986,337,143

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Việt Nam	Cổ đông	5,999,426,702	6,215,526,702
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Việt Nam	Cổ đông	247,398,000	-

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam	5,999,426,702	6,215,526,702
Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	2,085,506,744	2,717,002,844
Công ty Liên doanh TNHH KFC Việt Nam	983,421,000	975,341,250
BQL Dự án Vườn hoa quảng trường thị xã Phúc Yên	1,481,910,000	1,481,910,000
Chi cục thuế huyện Kiến Xương	2,020,338,000	2,020,338,000
Ban quản lý Dự án thị xã Phúc Yên	-	763,648,810
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	1,546,419,673	2,962,419,673
UBND Phường Yên Sở - Hoàng Mai - Hà Nội	1,431,165,717	3,538,293,094
BQL Dự án quận Hoàng Mai (Trường Đại Kim)	-	4,707,814,500
Ban Quản lý Dự án Trà Vinh	786,934,875	983,534,933
UBND phường Giáp Bát	593,006,380	2,411,635,936
Đối tượng khác	2,463,297,967	3,618,008,118
Tổng cộng	19,391,427,058	32,395,473,860

0
0
0-
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

2.2 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	9,645,500	-
Phí Thành Tuyền	1,145,500	-
Nguyễn Thị Thanh Huyền	4,500,000	-
Nguyễn Hà Phương	1,000,000	-
Lê Trà Ly	3,000,000	-
Tổng cộng	9,645,500	-
2.3 Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP đầu tư XD và TM Việt Nam	247,398,000	-
Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	-	12,000,000
Tổng cộng	247,398,000	12,000,000
2.4 Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ban Quản lý huyện Sóc Sơn	2,472,000,000	-
Lê Hồng Khải	50,000,000	50,000,000
Ban QLDA Long Biên	207,166,000	207,166,000
Trường Đại học Tây Bắc	469,567,520	2,064,956,520
Ban quản lý dự án thị xã Phúc Yên	2,547,999,190	-
UBND phường Vĩnh Hưng	902,347,300	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	259,762,342
UBND Phường Hoàng Văn Thụ	613,276,067	991,201,000
Ban quản lý dự án quận Hoàng Mai	3,802,970,000	5,390,567,000
Ban quản lý dự án khu đô thị mới Phú Lương	131,300,000	-
UBND Phường Tiên An - Bắc Ninh	1,519,744,000	448,354,000
Đối tượng khác	13,904,720	-
Tổng cộng	12,730,274,797	9,412,006,862
2.5 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho thuê văn phòng		
KFC	891,155,618	885,428,673
Công ty Cổ phần Coninco	2,178,310,490	2,301,514,406
Các đối tượng khác	260,232,475	321,053,372
Tổng cộng	3,329,698,583	3,507,996,451

0
0
0

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

0

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	892,236,836	758,567,116
Thuế, phí và lệ phí	39,483,598	24,520,363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211,857,073	135,123,512
Chi phí bằng tiền khác	32,655,000	39,260,000
Tổng cộng	1,176,232,507	957,470,991
2.7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	92,629,630	-
Tổng cộng	92,629,630	-
2.8 Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	92,629,630	-
Chi phí khác	7,140,000	60,292,036
Tổng cộng	99,769,630	60,292,036

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

0

0
0
0

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
0

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	19,568,000,000	1,937,223,600	-	-	2,418,168,921	23,923,392,521
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	442,712,993	442,712,993
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(168,005,441)	(168,005,441)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,242,279,813)	(1,242,279,813)
Giảm khác	-	-	-	-	(602,853,249)	(602,853,249)
Số dư tại ngày 31/12/2013	19,568,000,000	1,937,223,600	-	-	847,743,411	22,352,967,011
Tăng vốn trong năm nay	-	-	921,520,000	(921,520,000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	140,436,107	140,436,107
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(137,241,028)	(137,241,028)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(523,420,395)	(523,420,395)
Số dư tại ngày 30/06/2014	19,568,000,000	1,937,223,600	921,520,000	(921,520,000)	327,518,095	21,832,741,695

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	19,568,000,000	19,568,000,000
Cộng	19,568,000,000	19,568,000,000